



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

NĂM 2009

Mục lục

1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY	1
2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	4
3. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.....	6
4. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.	10
5. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	12
6. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	16
7. CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC VÀ CÔNG TY CON / CÔNG TY LIÊN KẾT.....	19
8. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2009	21


TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Quá trình hình thành phát triển.

Thành lập Công ty

- ✓ Ngày 01 tháng 07 năm 1999, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO- Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng Việt Nam, trong đó cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.
- ✓ Ngày 30 tháng 12 năm 1999, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.
- ✓ Ngày 12 tháng 02 năm 2003, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

Thông tin Công ty

- ✓ Tên gọi: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
- ✓ Tên giao dịch quốc tế: VTC Telecommunications Joint Stock Company
- ✓ Tên viết tắt: VTC
- ✓ Logo: 
- ✓ Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh
- ✓ Điện thoại: (84-8)3 8331106 Fax: (84-8) 38300253
- ✓ Mã số thuế: 0301888195
- ✓ Vốn điều lệ của Công ty: **40.500.850.000 VND** (Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)



Quá trình phát triển

- ✓ Năm 2001: Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó Công ty VTC góp 60% và Công ty Thiên Việt góp 40%.
- ✓ Năm 2003: Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội.
- ✓ Năm 2007: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks.
- ✓ Năm 2008: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ tích hợp ITE.
Thành lập Trung tâm Hạ tầng mạng trực thuộc Công ty.
- ✓ Năm 2009: Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh.

Tăng vốn Điều lệ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	<i>Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.</i>
2006	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	<i>Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.</i>
2007	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	<i>- Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. - Chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.</i>



Ngành nghề kinh doanh.

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông. Công ty cũng là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là:

- *Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học.*
- *Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.*
- *Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác.*
- *Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, battery...*
- *Đầu tư hạ tầng viễn thông.*

Tầm nhìn

Công ty VTC phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống nhiều công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành viễn thông- điện tử - tin học bao gồm:

- ✓ *Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất , cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử- viễn thông - tin học.*
- ✓ *Cung ứng dịch vụ kỹ thuật , tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông.*
- ✓ *Đầu tư, khai thác hạ tầng viễn thông - điện tử - tin học .*
- ✓ *Cung cấp giải pháp sử dụng thẻ và sản xuất cung cấp thẻ thông minh , góp phần hình thành văn hóa sử dụng thẻ trong cộng đồng trong nước và khu vực.*

Sứ mệnh

Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.

Quan niệm mức thu nhập cao; môi trường làm việc thân thiện, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp; cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển.

Xây dựng thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty là đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững công ty.

Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.

Khát vọng

Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ .



Định hướng

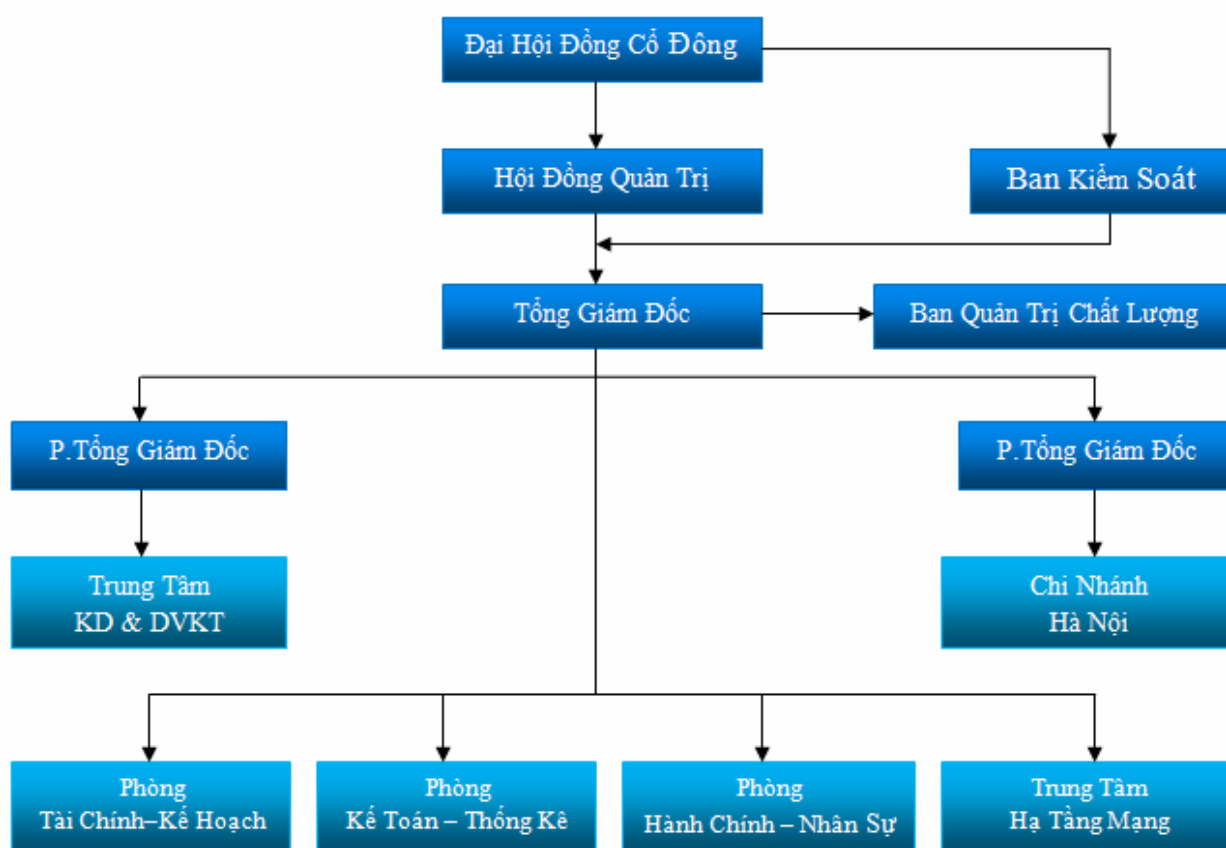
- ✓ **Đẩy mạnh hoạt động và tiếp tục phát triển các đơn vị hiện tại.**
 - Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật đối với tất cả các sản phẩm mạng cố định, băng rộng, truyền dẫn và di động
 - Mở rộng cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho tất cả nhà khai thác trên toàn quốc, phát triển ra khu vực .
 - Kết hợp cung cấp trọn gói thiết bị & giải pháp kỹ thuật
 - Đầu tư mới dây chuyền sản xuất thế công nghệ cao, sản lượng lớn. Nhanh chóng phát triển thêm các loại thế khác.
 - Chú trọng sản phẩm có phần mềm tự thực hiện trên phần cứng đã tiêu chuẩn hóa quốc tế.
 - Chỉ nghiên cứu sản xuất thiết bị, sản phẩm có tỷ trọng phần cứng cao nếu thị trường tiềm năng lớn và thời gian nghiên cứu ngắn.

- ✓ **Trở thành nhà khai thác dịch vụ Wifi, Wimax, Internet.**

Liên kết với nước ngoài để thành lập các công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Sơ đồ tổ chức



Công ty con – Công ty liên kết

Công ty CP Công Nghệ Mạng Việt Thành Công

Công ty CP Công Nghệ Tích Hợp

Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh



❖ Hội đồng quản trị

<p>1. Ông Lê Văn Giảng- Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1956 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử 	<p>- Chức vụ hiện tại: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và phát triển công nghệ thông minh</p>
<p>2. Ông Trần Viết Tông- Thành viên Hội đồng quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1954 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử, Cử nhân Quản trị Kinh doanh 	<p>- Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông VTC</p>
<p>3. Ông Nguyễn Quang Hưng- Thành viên Hội đồng quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1976 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế 	<p>Chức vụ hiện tại: Nguyên Phó Tổng Giám đốc Công ty/ Giám đốc Trung tâm KD&DVKT thuộc Công ty VTC.</p>
<p>4. Ông Võ Hùng Tiến- Thành viên Hội đồng quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1961 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán 	<p>- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C.</p>
<p>5. Ông Cù Lưu Vũ- Thành viên Hội đồng quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1968 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thiết bị điện 	<p>- Chức vụ hiện tại: Giám đốc dự án & Phát triển kinh doanh khu vực phía Nam- Công ty Motorola Việt Nam.</p>



❖ Ban Kiểm soát

- | | |
|--|---|
| <p>1. Ông Nguyễn Minh Trí- Trưởng Ban kiểm soát</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1966 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế | <p>- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C</p> |
| <p>2. Ông Nguyễn Huỳnh Toại- Thành viên Ban kiểm soát</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1973 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện-Điện tử | <p>- Chức vụ hiện tại: Trưởng phòng Hành chính Nhân sự - Công ty cổ phần Viễn thông VTC</p> |
| <p>3. Ông Phạm Quốc Cường- Thành viên Ban kiểm soát</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1979 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế Bưu chính viễn thông | <p>- Chức vụ hiện tại: Nguyên Phó Giám đốc Trung tâm KD&DVKT thuộc Công ty VTC.</p> |

❖ Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--|---|
| <p>1. Ông Trần Việt Tống- Tổng Giám đốc Công ty
(Xem phần HDQT Công ty)</p> | |
| <p>2. Ông Phạm Cử
Phó Tổng Giám Đốc Công ty</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1962 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân vật lý | <p>- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám Đốc Công ty, Giám Đốc Chi Nhánh Hà Nội</p> |
| <p>3. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng Công ty</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1967 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế | <p>- Chức vụ hiện tại: Trưởng phòng KT-TK Công ty cổ phần Viễn thông VTC</p> |

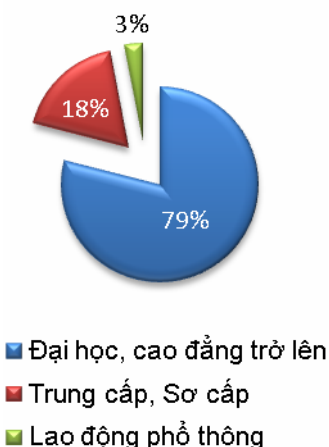
Cơ cấu nhân sự

❖ Số lượng cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ VTC tính đến thời điểm 31/12/2009 (không bao gồm Công ty con/công ty liên kết) là: 156 người, trong đó:

Phân theo trình độ	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Đại học, cao đẳng trở lên	124	79%
Trung cấp, sơ cấp	28	18%
Lao động phổ thông	4	3%

Cơ cấu nhân sự



❖ Chính sách đối với Người lao động.

- Tất cả người lao động làm việc tại Công ty cổ phần Viễn thông VTC đều được ký Hợp đồng lao động và được hưởng tất cả các chế độ theo Quy định của Bộ luật Lao động như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y Tế, thời gian nghỉ ngơi và các chế độ về lao động nữ,...
- Ngoài ra Công ty tạo điều kiện và khuyến khích người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để công tác đạt hiệu quả cao.
- Mức lương bình quân năm 2009 khoảng 4.770.000 VNĐ/ người/ tháng.

❖ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị

Trong năm 2009 không có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị.

Thay đổi thành viên Ban kiểm soát

Trong năm 2009 không có sự thay đổi thành viên Ban kiểm soát.

Thay đổi thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ngày 04/03/2009, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã ban hành quyết định số 02/QĐ-HĐQT/2009 và số 03/QĐ-HĐQT/2009 về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Quang Hưng và Ông Phạm Cử đảm nhận chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/03/2009.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009.

Năm 2009, trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn phức tạp, biến động bất thường, thị trường viễn thông trong nước cạnh tranh gay gắt đã ảnh hưởng trực tiếp đến các mảng hoạt động của Công ty.

Trong điều kiện khó khăn đó, với mục tiêu đã được xác định trong năm 2009, HĐQT, Ban điều hành và hơn 150 cán bộ công nhân viên Công ty đã cố gắng nỗ lực để thực hiện công tác quản trị và kinh doanh một cách tốt nhất cho Công ty trong năm 2009 và kết quả đạt được như sau:

- Tổng doanh thu: **101.987** triệu đồng, tăng **10%** so với năm 2008, đạt **92%** kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: **5.943** triệu đồng, tăng **24%** so với năm 2008, đạt **93%** kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế: **4.947** triệu đồng, tăng **31%** so với năm 2008, đạt **97%** kế hoạch.

Những thay đổi chủ yếu và sự kiện tiêu biểu trong năm 2009 và trước kỳ ĐHCĐ thường niên năm 2010.

❖ Về việc thay đổi nhân sự Ban điều hành

Tháng 01 năm 2010, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã ban hành quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty của Ông Lê Văn Giảng kể từ ngày 01/01/2010 và của Ông Nguyễn Quang Hưng kể từ ngày 04/02/2010.

❖ Công tác chuyển đổi Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh.

Nghị quyết Hội đồng quản trị phiên họp ngày 15 tháng 05 năm 2009 đã nhất trí thông qua việc chấm dứt và thanh lý trước thời hạn Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 145/HĐHTKD/VTC-TV/2000 ký ngày 15/11/2000 và phụ lục số 01 Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 145/HĐHTKD/VTC-TV/2000 ký ngày 01/05/2003 giữa Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty TNHH Thiên Việt để chuyển toàn bộ tài sản và hoạt động của Chi nhánh Trung Tâm sản xuất thẻ Thông minh sang Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh.

Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2009, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh sẽ thay thế Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh.



❖ Việc góp vốn vào các Công ty con/Công ty liên kết.

Trong năm 2009, để tiếp tục triển khai các dự án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty cổ phần viễn thông VTC đã tiến hành việc góp vốn vào các Công ty con/Công ty liên kết cụ thể như sau:

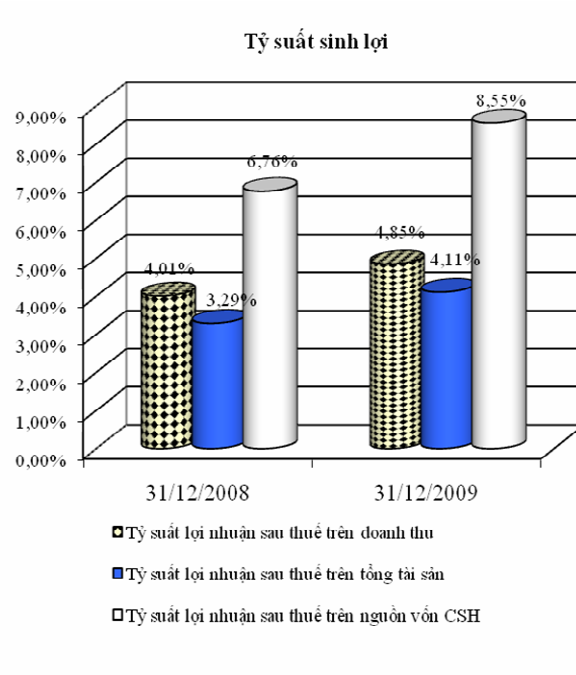
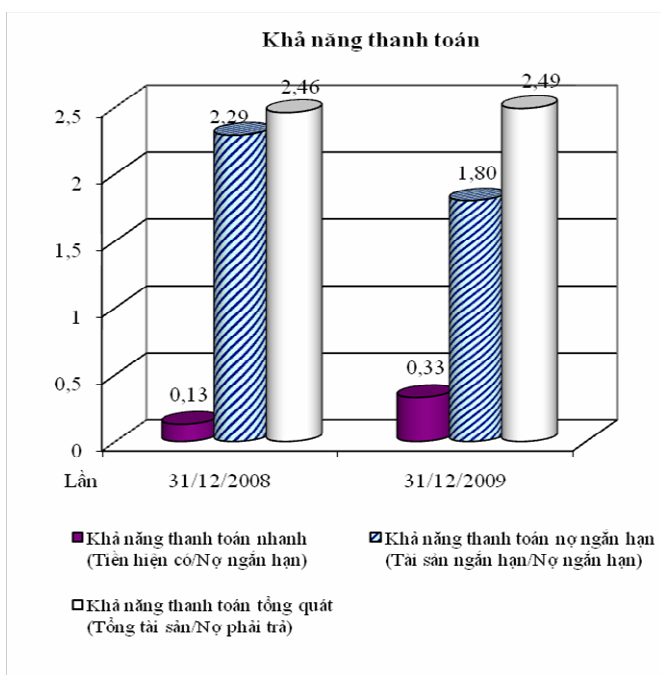
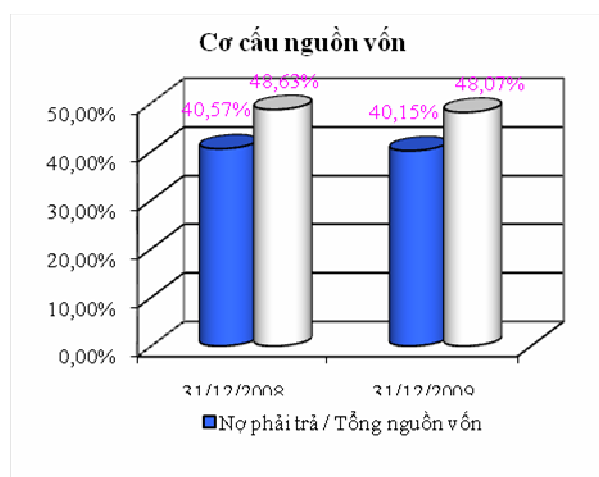
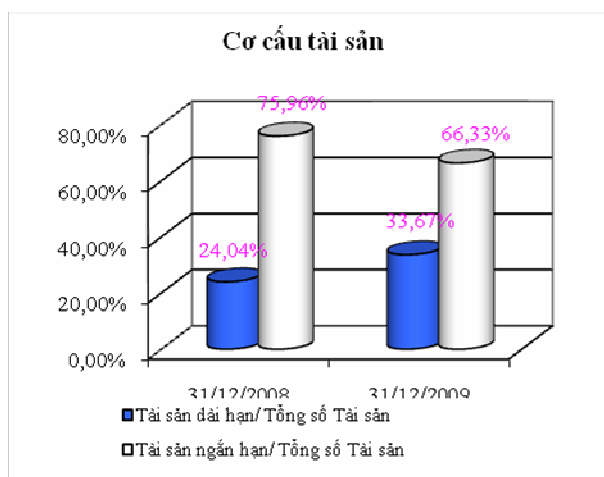
Công ty con/Công ty liên kết	Đơn vị tính	Vốn Điều lệ	Vốn đã góp	Vốn góp trong năm 2009	Tổng cộng vốn đã góp	Tỷ lệ %/Vốn góp
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Triệu đồng	32.000	13.241	5.959	19.200	60%
Công ty cổ phần công nghệ tích hợp	Triệu đồng	5.000	663	612	1.275	51%
Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công	Triệu đồng	20.000	4.000	2.000	6.000	30%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo hoạt động kinh doanh năm 2009

❖ Các chỉ tiêu tài chính

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2008	31/12/2009
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	75,96%	66,33%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	24,04%	33,67%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	40,57%	40,15%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	48,63%	48,07%



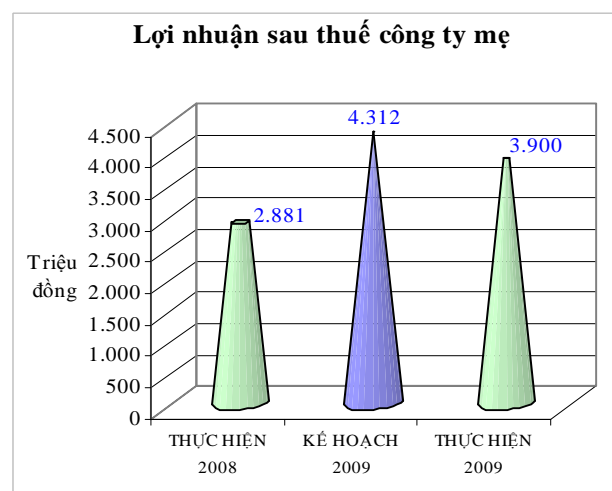
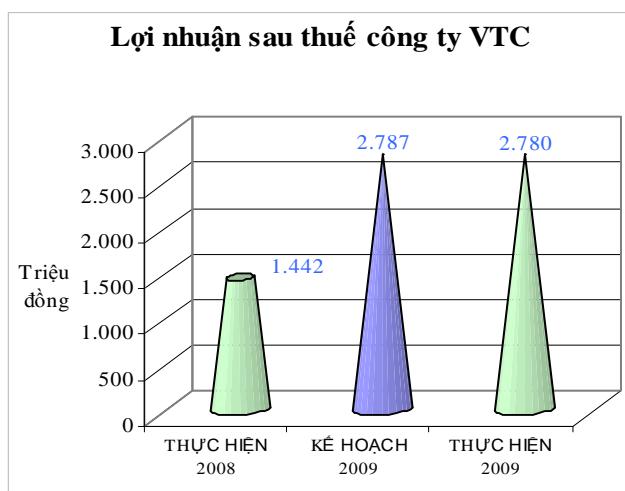
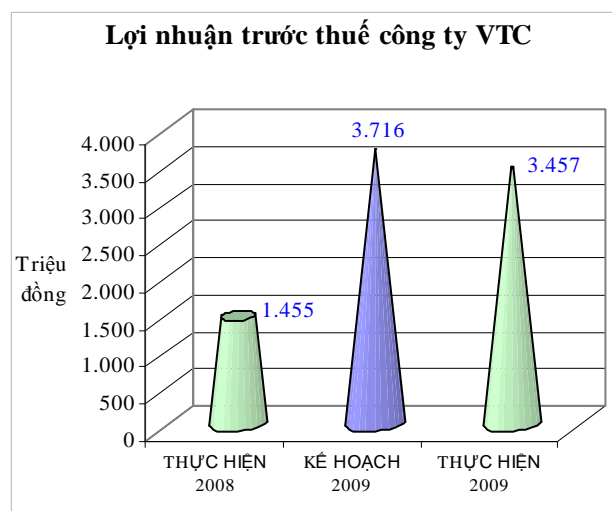
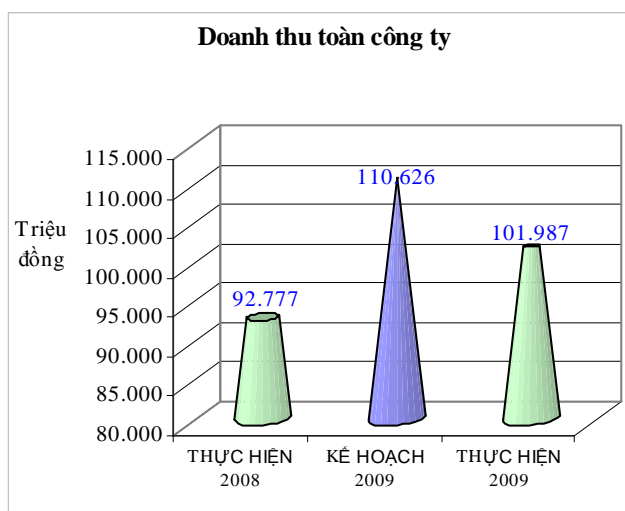


❖ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2009

TT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2008	KẾ HOẠCH 2009	THỰC HIỆN 2009	SỐ VỚI KẾ HOẠCH	SỐ VỚI THỰC HIỆN 2008
1	Doanh thu toàn công ty	92.777	110.626	101.987	92%	110%
2	Lợi nhuận trước thuế công ty VTC	1.455	3.716	3.457	93%	238%
3	Lợi nhuận sau thuế công ty VTC	1.442	2.787	2.780	100%	193%
4	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	2.881	4.312	3.900	90%	135%

Ghi chú:

- **Doanh thu toàn công ty** bao gồm doanh thu của văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và các công ty con công ty liên kết.
- **Công ty VTC** bao gồm văn phòng công ty, Chi nhánh Hà Nội.
- **Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** là lợi nhuận sau thuế của công ty VTC và lợi nhuận từ các công ty con/công ty liên kết tính theo tỷ lệ góp vốn góp của VTC.





Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn công ty năm 2010

Năm 2010, dự đoán tình hình kinh tế trong nước đã bước vào giai đoạn hồi phục những vẫn tiếp tục khó khăn. Thị trường và môi trường kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng đáng kể, thị trường vốn nói chung và nguồn vốn của Công ty nói riêng có nhiều khó khăn và bị hạn hẹp. Căn cứ những dự đoán của thị trường, nhận thức trách nhiệm trước Cổ đông và cân nhắc nội lực của Công ty Hội đồng Quản trị đưa ra kế hoạch kinh doanh năm 2010 với các mục tiêu chính như sau:

- *Tập trung mọi nguồn lực và tận dụng mọi cơ hội để tăng doanh thu và lợi nhuận trên các mảng kinh doanh chủ chốt.*
- *Tiếp tục phát triển mảng kinh doanh truyền thống, tập trung phát triển dịch vụ kỹ thuật cho mảng di động.*
- *Đẩy mạnh đầu tư và phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh.*
- *Xây dựng và phát triển kinh doanh các sản phẩm dịch vụ nội dung trên nền ISP và OSP.*
- *Lựa chọn đối tác chiến lược để hợp tác phát triển kinh doanh sản phẩm thương mại.*
- *Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng và hiệu quả điều hành để đạt được mục tiêu kinh doanh trong năm 2010.*

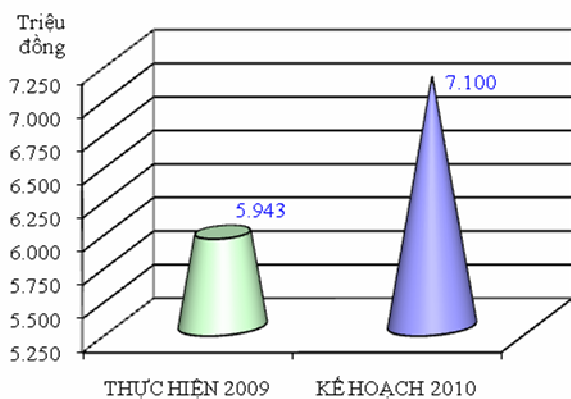


HDQT đăng ký kế hoạch kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu được xác định như sau:

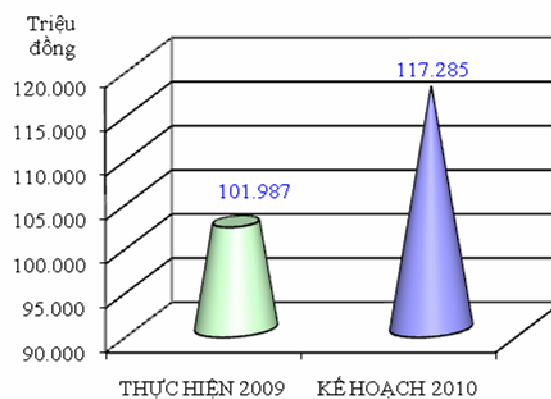
DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	2009	2010	Tăng trưởng
Doanh thu toàn Công ty	101.987	117.285	115%
Lợi nhuận trước thuế toàn Công ty	5.943	7.100	120%
Lợi nhuận sau thuế toàn Công ty	4.947	5.504	111%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	3.900	4.096	105%
Cổ tức	-	10%	
Thù lao HDQT/BKS	384	500	-

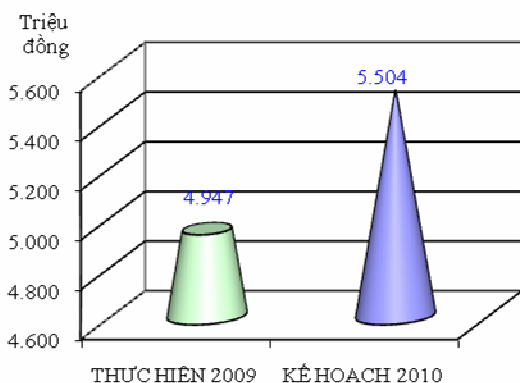
Lợi nhuận trước thuế



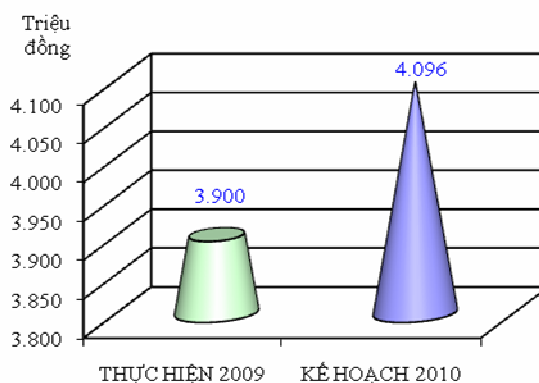
Doanh thu



Lợi nhuận sau thuế



Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2009, các thành viên HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh. HĐQT đã tổ chức 01 kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2009 và 05 phiên họp HĐQT định kỳ trực tiếp để kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động cũng như chỉ đạo thực hiện các hoạt động SXKD của Công ty. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, Nghị quyết và quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ SXKD của mình. Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT.

Năm 2009, HĐQT đã bổ sung, sửa đổi và xây dựng mới các quy chế để phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty như:

- Quy chế hoạt động của HĐQT.
- Quy chế lương.
- Sơ đồ tổ chức và phân công trách nhiệm quyền hạn của Công ty.

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2009

Năm 2009, tổng số tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát là **450 triệu đồng** tương đương **90%** tổng thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát đã được phê duyệt tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên Công ty ngày 03/04/2009.



Tổng số tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đã chi trong năm 2009 là **384.000.000 đồng**, cụ thể:

Họ tên	Chức danh	Thù lao 2009
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Văn Giảng	Chủ tịch HĐQT	72.000.000
Ông Trần Việt Tống	Ủy viên HĐQT	48.000.000
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên HĐQT	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	Ủy viên HĐQT	48.000.000
Ông Cù Lưu Vũ	Ủy viên HĐQT	48.000.000
Tổng thù lao HĐQT		264.000.000
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban BKS	48.000.000
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên BKS	36.000.000
Ông Phạm Quốc Cường	Thành viên BKS	36.000.000
Tổng thù lao BKS		120.000.000
TỔNG CỘNG		384.000.000

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Văn Giảng	Chủ tịch HĐQT	944,784	34,137
Ông Trần Việt Tống	Thành viên HĐQT	944,784	18,125
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên HĐQT		395
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		18,321
Ông Cù Lưu Vũ	Thành viên HĐQT		0
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban kiểm soát		162
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên Ban kiểm soát		0
Ông Phạm Quốc Cường	Thành viên Ban kiểm soát		30
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Việt Tống	Tổng Giám đốc		<i>như trên</i>
Ông Phạm Cử	Phó Tổng Giám đốc		6
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Kế toán trưởng		3.794



Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD, cổ đông lớn và những người có liên quan

Năm 2009, không có giao dịch cổ phiếu nào liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, cổ đông lớn và những người có liên quan.

Các dữ liệu thống kê về cổ đông

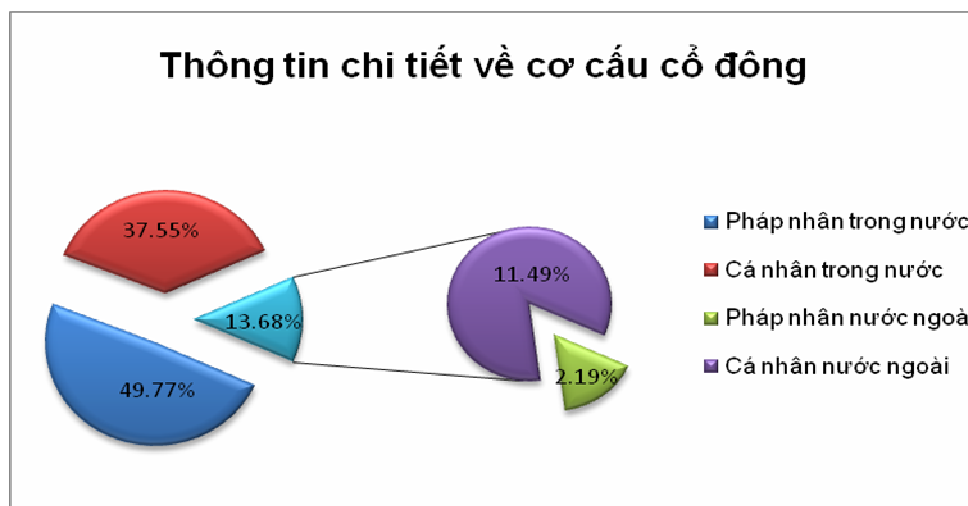
(Theo danh sách cổ đông tại thời điểm đang ký cuối cùng vào ngày 15/03/2010)

❖ Cổ đông trong nước:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Pháp nhân	42	1.975.415	49,77%
Cá nhân	2184	1.520.742	37,55%
Tổng cộng	2.226	3.496.157	86,32%
- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	1.889.568	46,66%

❖ Cổ đông nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Pháp nhân	9	88.656	2,19%
Cá nhân	189	465.272	11,49%
Tổng cộng	198	553.928	13,68%
- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài:			
<i>Không có cổ đông lớn nước ngoài</i>			



Các đơn vị trực thuộc

❖ Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ kỹ thuật

- Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38331106 Fax: (84.8) 38300253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Kinh doanh, nghiên cứu, phát triển sản phẩm và dịch vụ viễn thông tin học.
 - ✓ Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các viễn thông tin học khác trên mạng.
 - ✓ Sửa chữa các thiết bị điện thoại, viễn thông.

❖ Trung tâm Hạ tầng mạng

- Địa chỉ: Lầu 5, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38331106 Fax: (84.8) 38302775
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng mạng trạm BTS.
 - ✓ Cho thuê dịch vụ inbuilding; chịu trách nhiệm mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và inbuilding.

❖ Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

- Địa chỉ: Tòa nhà 5 tầng, 227 Nguyễn Ngọc Nại, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: (84.4) 35666560 Fax: (84.4) 35666581
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Xúc tiến, kinh doanh thiết bị, sản phẩm, linh kiện lĩnh vực viễn thông và tin học;
 - ✓ cung cấp các dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh và dịch vụ kỹ thuật mạng lưới nhằm mở rộng thị phần sản phẩm và dịch vụ của Công ty tại Hà Nội và các tỉnh phía Bắc.
 - ✓ Chi nhánh có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc, là một bộ phận cấu thành của hệ thống tổ chức của Công ty, chịu sự chỉ đạo và theo phân cấp quản lý của Công ty.

Công ty con/ Công ty liên kết

❖ Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh

- Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38309055 Fax: (84.8) 38309056
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm.

❖ Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công

- Địa chỉ: Lầu 1, Tòa nhà Sao Bắc Đẩu, 208-210 Khánh Hội, P.6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 39433668 Fax: (84.8) 39433669
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
 - ✓ Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông- truyền hình và làm trung gian cho thuê hạ tầng này đến các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình, viễn thông, internet, thông tin di động tại các toà nhà cao tầng, các khu đô thị mới và hiện đại;
 - ✓ Cung cấp dịch vụ internet và dịch vụ giá trị gia tăng cho cư dân ở những khu đô thị mới và các khu vực khác;
 - ✓ Cung cấp dịch vụ kỹ thuật và thương mại về viễn thông, internet, mạng truyền dẫn máy tính, ... cho doanh nghiệp và cư dân trong các khu dân cư và toàn xã hội.

❖ Công ty cổ phần công nghệ tích hợp

- Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38301667 Fax: (84.8) 38300253
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dựa trên công nghệ CTI. Tập trung nghiên cứu, phát triển hai loại sản phẩm chính: call center và VAS (value added system) và nghiên cứu triển khai một số sản phẩm khác.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2010

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



LÊ VĂN GIẢNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2010 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 7 đến trang 33 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho năm tài chính 2009:

a. Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và

b. Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Viễn thông VTC giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám Đốc
Chứng chỉ kiểm toán số: 0148/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán số: 1107/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.832.180.699	86.019.563.937
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.383.690.757	4.806.375.121
1	Tiền	111	V.1.	14.383.690.757	4.806.375.121
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.926.529.272	58.404.086.974
1	Phải thu của khách hàng	131		33.852.206.219	36.194.122.617
2	Trả trước cho người bán	132		1.812.951.696	7.579.511.102
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		10.705.314.779	13.417.740.050
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	874.280.819	1.370.138.171
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(318.224.241)	(157.424.966)
IV	Hàng tồn kho	140		14.622.569.232	18.444.417.999
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	14.622.569.232	18.444.417.999
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.899.391.438	4.364.683.843
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.937.837	196.384.738
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.400.271	353.558.755
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	27.376.850
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.825.053.330	3.787.363.500
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		40.544.631.974	27.230.064.261
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		30.728.046.381	22.758.938.336
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	30.670.373.760	20.935.038.756
-	- Nguyên giá	222		59.528.734.860	47.918.017.212
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.858.361.100)	(26.982.978.456)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5	57.672.621	99.156.057
-	- Nguyên giá	228		428.386.950	444.501.950
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(370.714.329)	(345.345.893)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	-	1.724.743.523
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.485.766.934	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.485.766.934	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V..	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Lợi thế thương mại	269		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		5.330.818.659	4.471.125.925
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.346.540.733	3.659.751.137
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	310.496.690	46.593.552
3.	Tài sản dài hạn khác	268		673.781.236	764.781.236
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		120.376.812.673	113.249.628.198



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		48.330.332.423	45.944.391.664
I	Nợ ngắn hạn	310		44.253.906.870	37.551.252.230
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	22.098.105.019	4.723.416.185
2	Phải trả người bán	312		10.802.770.836	1.094.089.313
3	Người mua trả tiền trước	313		583.399.723	2.669.359.474
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	3.164.035.971	2.669.359.474
5	Phải trả người lao động	315		3.190.605.047	2.767.084.972
6	Chi phí phải trả	316	V.10	2.446.325.943	460.232.458
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		291.574.389	499.078.288
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1.677.089.942	3.245.741.802
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II	Nợ dài hạn	330		4.076.425.553	8.393.139.434
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.12	4.053.092.000	8.377.800.788
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23.333.553	15.338.646
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		57.872.334.464	55.074.590.143
I	Vốn chủ sở hữu	410		57.191.252.447	54.116.496.577
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	40.500.850.000	40.500.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	200.264.000	200.264.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.14	(55.530.000)	(55.530.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(236.565.859)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.069.158.634	3.947.750.129
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.166.953.796	2.106.249.543
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.037.194.744	1.414.215.144
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.14	9.508.927.131	6.002.697.761
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		681.082.017	958.093.566
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		681.082.017	958.093.566
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		14.174.145.786	12.230.646.391
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		120.376.812.673	113.249.628.198



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	1/1/2009
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		168.676.478	403.176.478
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		40.000.000	40.000.000
5 Ngoại tệ các loại		116.579	78.486,45
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7 Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		27.853.901.621	26.198.925.551

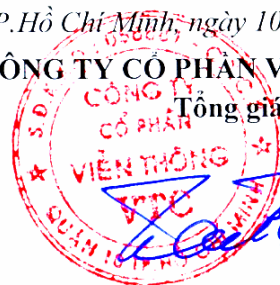
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Việt Tống



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Năm 2009

Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101.987.334.527	92.776.811.925
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	71.280
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15	101.987.334.527	92.776.740.645
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16	71.469.312.014	65.933.939.000
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.518.022.513	26.842.801.645
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	635.712.933	672.442.132
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	2.948.288.655	2.924.133.819
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.119.375.452</i>	<i>2.265.869.049</i>
8 Chi phí bán hàng	24		11.159.229.775	10.616.381.571
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.864.998.526	9.126.390.607
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.181.218.490	4.848.337.780
11. Thu nhập khác	31		716.339.010	175.156.386
12. Chi phí khác	32			230.819.193
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		223.783.009	(55.662.807)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(461.541.679)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5.943.459.820	4.792.674.973
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.306.958.963	1.069.990.668
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(310.496.690)	(46.593.552)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4.946.997.547	3.722.684.305
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.047.217.083	888.351.629
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.899.780.464	2.880.926.228
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19	964,21	924,03

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>	<i>5.943.459.820</i>	<i>4.792.674.973</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.792.819.159	3.539.250.232
Các khoản dự phòng	3	160.799.275	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(1.200.957)	(84.048.982)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(298.527.861)	(304.860.017)
Chi phí lãi vay	6	2.119.375.452	2.265.869.049
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>11.716.724.888</i>	<i>10.208.885.255</i>
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(618.111.770)	12.757.807.692
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	713.130.405	1.271.094.932
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.185.751.706	(13.014.286.502)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.586.635.926)	(1.679.690.300)
Tiền lãi vay phải trả	13	(2.119.375.452)	(2.255.621.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(471.307.753)	(368.697.332)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	13.047.564.381	7.474.832.287
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16.732.367.635)	(10.568.634.145)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>7.135.372.844</i>	<i>3.825.690.557</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.919.676.522)	(16.968.232.202)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	109.200.000	(22.668.464)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.000.000	2.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.491.748.830)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.327.861	408.197.156
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(10.621.148.661)</i>	<i>(21.074.452.340)</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20.725.926.420
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.898.473.849	19.717.208.458
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.857.812.203)	(22.199.073.025)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.184.454.039)



<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	13.040.661.646	16.059.607.814
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.554.885.829	(1.189.153.969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.806.375.121	5.995.529.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.429.807	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	14.383.690.757	4.806.375.121

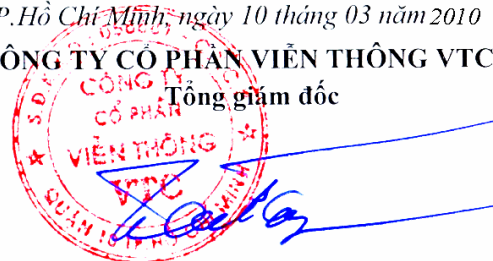
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 056681 ngày 25/03/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 40.500.850.000 VND (Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	60,67%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks)	30%	30%	497/3 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện tử, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá



- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (Công ty mẹ), Trung tâm sản xuất thẻ thông minh. Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE), Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh và Công ty liên doanh: Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks).



Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày trở thành Công ty con.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con được hợp nhất là một chỉ tiêu tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của các Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm phần vốn đầu tư thực tế của các Cổ đông thiểu số tại ngày 31/12/2009 và phần lợi ích của Cổ đông thiểu số trong lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính) được trích lập từ lợi nhuận sau thuế kể từ ngày Công ty con bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty chưa in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí cho dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS huawei, dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LĐ 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile ... được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.



6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.



9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.



Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyên mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	140.009.974	107.788.837
Tiền gửi ngân hàng	14.234.446.063	4.698.586.284
Tiền đang chuyển	9.234.720	-
Cộng	14.383.690.757	4.806.375.121
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	5.979.976.419	1.951.442.861
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	561.642.230
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	7.860.545.023	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	491.441.193	1.942.686.325
Công ty CP CN Tích hợp	51.728.122	19.462.511
Công ty VTC NETWORKS	-	331.141.194
Cộng	14.383.690.757	4.806.375.121



2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu Công ty TNHH Thiên Việt	-	167.331.599
Phải thu người lao động	303.965.041	-
Phải thu BHXH	7.944.210	-
Phải thu khác	562.371.568	1.199.561.604
Dư nợ phải trả khác	-	3.244.968
Cộng	874.280.819	1.370.138.171
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	508.519.883	749.091.418
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	450.188.368
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	317.844.467	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	3.244.968
Công ty CP CN Tích hợp	47.916.469	281.818
Công ty VTC NETWORKS	-	167.331.599
Cộng	874.280.819	1.370.138.171
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	4.388.079.612	5.728.081.402
Công cụ, dụng cụ	958.477.809	1.405.597.757
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.648.288.961	4.449.343.515
Thành phẩm	267.395.812	224.964.012
Hàng hoá	3.755.507.718	4.195.423.699
Hàng gửi đi bán	1.604.819.320	2.441.007.614
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.622.569.232	18.444.417.999
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	6.716.152.059	7.857.425.731
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	7.807.014.215
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	7.288.508.549	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	574.756.624	1.478.253.557
Công ty CP CN Tích hợp	43.152.000	-
Công ty VTC NETWORKS	-	1.301.724.496
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.622.569.232	18.444.417.999



4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2009	11.877.786.648	27.161.932.379	5.621.751.677	3.057.041.216	199.505.292	47.918.017.212
Mua trong năm	-	1.420.019.323	586.858.598	200.019.167	-	2.206.897.088
Đầu tư XD CB hoàn thành	11.228.316.928	-	-	-	-	11.228.316.928
Tăng khác	-	-	817.779	-	-	817.779
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(442.534.824)	(354.915.000)	(285.812.250)	-	(1.083.262.074)
Giảm khác	-	(390.497.211)	(490.667)	(321.883.107)	(29.181.088)	(742.052.073)
Số dư ngày 31/12/2009	23.106.103.576	27.748.919.667	5.854.022.387	2.649.365.026	170.324.204	59.528.734.860
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2009	197.963.111	20.837.850.565	3.301.706.463	2.447.761.474	197.696.843	26.982.978.456
Khấu hao trong năm	930.350.363	2.161.200.528	500.937.971	364.350.661	18.359.485	3.975.199.008
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(442.534.824)	(354.915.000)	(285.812.250)	-	(1.083.262.074)
Giảm khác	-	(809.682.873)	(2.105.934)	(162.343.569)	(42.421.914)	(1.016.554.290)
Số dư ngày 31/12/2009	1.128.313.474	21.746.833.396	3.445.623.500	2.363.956.316	173.634.414	28.858.361.100
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2009	11.679.823.537	6.324.081.814	2.320.045.214	609.279.742	1.808.449	20.935.038.756
Tại ngày 31/12/2009	21.977.790.102	6.002.086.271	2.408.398.887	285.408.710	(3.310.210)	30.670.373.760

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.514.211.658 VND



b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Nguyên giá	47.918.017.212	56.831.414.669	(45.220.697.021)	59.528.734.860
Văn phòng Công ty	10.556.245.584	4.208.151.080	(1.096.345.180)	13.668.051.484
Trung tâm SX TTM	34.399.714.714	9.190.074.031	(43.589.788.745)	-
CNVTC tại Hà Nội	2.393.352.698	23.356.905	(43.068.680)	2.373.640.923
Công ty CP ITE	77.209.800	13.632.000	-	90.841.800
VTC NETWORKS	491.494.416	-	(491.494.416)	-
STID	-	43.396.200.653	-	43.396.200.653
Khấu hao lũy kế	26.982.978.456	21.308.440.464	(19.433.057.820)	28.858.361.100
Văn phòng Công ty	8.240.341.667	1.379.143.069	(1.084.352.333)	8.535.132.403
Trung tâm SX TTM	16.834.753.455	1.428.204.039	(18.262.957.494)	-
CNVTC tại Hà Nội	1.852.335.721	124.241.132	(43.068.680)	1.933.508.173
Công ty CP ITE	12.868.300	28.387.272	-	41.255.572
VTC NETWORKS	42.679.313	-	(42.679.313)	-
STID	-	18.348.464.952	-	18.348.464.952
Giá trị còn lại	20.935.038.756			30.670.373.760
Văn phòng Công ty	2.315.903.917			5.132.919.081
Trung tâm SX TTM	17.564.961.259			-
CNVTC tại Hà Nội	541.016.977			440.132.750
Công ty CP ITE	64.341.500			49.586.228
VTC NETWORKS	448.815.103			-
STID	-			25.047.735.701

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2009	444.501.950	444.501.950
Giảm khác	(16.115.000)	(16.115.000)
Số dư ngày 31/12/2009	428.386.950	428.386.950
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2009	345.345.893	345.345.893
Khấu hao trong năm	28.501.902	28.501.902
Giảm khác	(3.133.466)	(3.133.466)
Số dư ngày 31/12/2009	370.714.329	370.714.329
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2009	99.156.057	99.156.057
Tại ngày 31/12/2009	57.672.621	57.672.621



b. Phân loại theo bộ phận

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Nguyên giá	444.501.950	171.471.067	(187.586.067)	428.386.950
Văn phòng Công ty	243.518.864	-	-	243.518.864
Trung tâm SX TTM	171.471.067	-	(171.471.067)	-
CNVTC tại Hà Nội	13.397.019	-	-	13.397.019
Công ty CP ITE	-	-	-	-
VTC NETWORKS	16.115.000	-	(16.115.000)	-
STID	-	171.471.067	-	171.471.067
Khấu hao lũy kế	345.345.893	157.850.182	(132.481.746)	370.714.329
Văn phòng Công ty	210.917.306	10.031.256	-	220.948.562
Trung tâm SX TTM	117.898.102	11.450.178	(129.348.280)	-
CNVTC tại Hà Nội	13.397.019	-	-	13.397.019
Công ty CP ITE	-	-	-	-
VTC NETWORKS	3.133.466	-	(3.133.466)	-
STID	-	136.368.748	-	136.368.748
Giá trị còn lại	99.156.057			22.570.302
Văn phòng Công ty	32.601.558	-	-	22.570.302
Trung tâm SX TTM	53.572.965	-	-	-
CNVTC tại Hà Nội	-	-	-	-
Công ty CP ITE	-	-	-	-
VTC NETWORKS	12.981.534	-	-	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phân loại theo tính chất		
Công trình Ariant Apartment	-	33.411.875
Công trình SaigonPearl	-	1.515.528.450
Công trình RubyLand	-	93.776.992
Công trình Tân Thịnh Lợi	-	16.620.328
Công trình Trần Thái	-	140.000
Chung cư V-Star	-	65.265.878
Cộng	-	1.724.743.523
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty VTC NETWORKS	-	1.724.743.523
Cộng	-	1.724.743.523



7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2009 tới 2036 của Trung tâm thẻ (năm 2009 chuyển cho STID)	1.396.468.457	1.446.717.061
Chi phí đầu tư ban đầu khu công nghệ cao	149.719.831	316.234.194
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2009 tới 2044 của Văn phòng Công ty	1.803.506.232	1.389.751.377
Chi phí khác	342.158.666	507.048.505
Chi phí sửa chữa văn phòng	181.457.094	-
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	326.467.303	-
Công cụ, dụng cụ phân bổ	146.763.150	-
Cộng	4.346.540.733	3.659.751.137
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.984.963.326	1.528.770.419
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	1.762.951.255
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.019.418.741	-
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	342.158.666	-
Công ty VTC NETWORKS	-	368.029.463
Cộng	4.346.540.733	3.659.751.137
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.850.105.019	2.968.416.185
<i>Ngân hàng Chinatrust</i>	12.348.384.625	2.618.416.185
<i>Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam</i>	613.400.000	350.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	5.888.320.394	-
Vay cá nhân	-	1.755.000.000
<i>Nguyễn Thị Tường</i>	-	500.000.000
<i>Nguyễn Phước Quý Phát</i>	-	300.000.000
<i>Đào Thị Hồng Thái</i>	-	350.000.000
<i>Lê Phước Hương</i>	-	535.000.000
<i>Vương Thị Xuân</i>	-	70.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.248.000.000	-
Cộng	22.098.105.019	4.723.416.185
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	12.961.784.625	2.968.416.185
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	1.755.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	9.136.320.394	-
Cộng	22.098.105.019	4.723.416.185



9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.773.628.504	1.885.991.548
Thuế xuất nhập khẩu	15.644.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.279.582.113	471.307.753
Thuế thu nhập cá nhân	95.180.364	312.060.173
Cộng	3.164.035.971	2.669.359.474
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.764.531.795	1.411.412.700
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	613.473.630
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	139.752.495	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	118.392.528	606.133.673
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	141.359.153	-
Công ty VTC NETWORKS	-	38.339.471
Cộng	3.164.035.971	2.669.359.474
10. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lương nhân viên quản lý kho tại Ruby Land	-	1.666.666
Tiền thuê tín hiệu trường Đại học thể dục thể thao	-	5.454.545
Tiền điện tại chung cư Mỹ Kim quý 4	-	4.520.380
Tiền thuê phòng máy tháng 4 đến tháng 12 tại chung cư bộ đội Biên phòng	-	59.400.000
Tiền thuê đất 2 trạm BTS Củ Chi 06 tháng cuối 2008	-	40.800.000
Giá vốn bán thiết bị cho VTC Network theo HĐ11808/HĐKT	-	78.468.367
Chi phí lắp đặt IP DSLAM Huawei dự án 580K	-	237.500.000
Bán card bán chữ chuyên nghiệp cho Đài PTTH Lâm Đồng theo HĐ 2411/09 ngày 24/11/2009	35.135.000	-
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	392.945.143	-
Dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LD 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile	612.000.000	-
Lắp đặt 350 trạm BTS huawei	1.324.045.800	-
Chi phí phải trả khác	82.200.000	32.422.500
Cộng	2.446.325.943	460.232.458
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.364.125.943	389.190.867
Công ty VTC NETWORKS	-	71.041.591
Chi nhánh Hà Nội	82.200.000	-
Cộng	2.446.325.943	460.232.458



11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	637.069.428	455.242.953
Bảo hiểm xã hội	-	14.539.633
Bảo hiểm y tế	20.688.510	24.225.589
Bảo hiểm thất nghiệp	13.952.537	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	51.442.392
Doanh thu chưa thực hiện	401.420.000	431.662.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	603.959.467	2.268.628.735
Cộng	1.677.089.942	3.245.741.802
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.268.372.053	1.658.952.941
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	1.505.046.174
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	368.238.496	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	25.479.393	26.228.755
Công ty CP CN Tích hợp	15.000.000	-
Công ty VTC NETWORKS	-	55.513.932
Cộng	1.677.089.942	3.245.741.802
12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	4.053.092.000	8.377.800.788
Cộng	4.053.092.000	8.377.800.788
b. Phân loại theo bộ phận		
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	8.377.800.788
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	4.053.092.000	-
Cộng	4.053.092.000	8.377.800.788
13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	310.496.690	46.593.552
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	310.496.690	46.593.552



14.1 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính:
VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2008	26.081.870.000	200.264.000	(55.530.000)	4.333.442.584	30.560.046.584
- Tăng vốn trong năm trước	14.418.980.000	-	-	-	14.418.980.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.880.926.228	2.880.926.228
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(1.211.671.051)	(1.211.671.051)
Số dư tại ngày 31/12/2008	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	6.002.697.761	46.648.281.761
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	3.899.780.464	3.899.780.464
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(393.551.094)	(393.551.094)
Số dư tại ngày 31/12/2009	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	9.508.927.131	50.154.511.131



14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	18.895.680.000	18.895.680.000
Vốn góp của các cổ đông	21.605.170.000	21.605.170.000
Cộng	40.500.850.000	40.500.850.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.850.000	40.500.850.000
Vốn góp đầu năm	40.500.850.000	26.081.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	14.418.980.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.500.850.000	40.500.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng

14.5 Cổ phiếu	31/12/2008	01/01/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.085	4.050.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.085	4.050.085
- Cổ phiếu phổ thông	4.050.085	4.050.085
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.044.532	4.044.532
- Cổ phiếu phổ thông	4.044.532	4.044.532

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	53.969.851.109	25.501.953.260
Doanh thu bán các thành phẩm	14.010.255.156	38.826.399.862
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.069.583.923	28.430.015.583
Doanh thu hoạt động khác	937.644.339	18.371.940
Cộng	101.987.334.527	92.776.740.645



16. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hoá đã bán	41.026.004.981	20.069.929.221
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.073.842.336	30.465.907.853
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.324.790.686	15.398.101.926
Giá vốn khác	44.674.011	-
Cộng	71.469.312.014	65.933.939.000
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.255.218	408.197.156
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	421.320.341	180.195.994
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.064.731	84.048.982
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.072.643	-
Cộng	635.712.933	672.442.132
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	522.144.417	487.572.443
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	31.275.438	120.021.424
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	44.831.864	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	33.241.924	58.425.086
Công ty CP CN Tích hợp	4.219.290	845.345
Công ty VTC NETWORKS	-	5.577.834
Cộng	635.712.933	672.442.132
18. Chi phí tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	2.119.375.452	2.265.869.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	775.476.034	575.234.961
Chi phí tài chính khác	53.437.169	83.029.809
Cộng	2.948.288.655	2.924.133.819
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	361.496.777	1.189.613.227
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	1.656.500.033	1.716.560.059
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	930.291.845	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	17.960.533
Cộng	2.948.288.655	2.924.133.819



19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.899.780.464	2.880.926.228
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.899.780.464	2.880.926.228
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.044.532	3.117.789
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	964,21	924,03

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tăng tài sản từ việc phân loại lại tài khoản 157 và khấu hao đã trích vào chi phí Chi nhánh Hà Nội đang ghi giảm tài khoản 157	-	1.173.870.386

VIII. Những thông tin khác

1 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	66,32	75,96
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	33,68	24,04
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	40,15	40,57
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	48,08	48,63



2. Khả năng thanh toán	ĐVT	Năm 2009	Năm 2009
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	2,49	2,46
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,80	2,29
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,33	0,13
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	5,83	5,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	4,85	4,01
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	4,94	4,23
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	4,11	3,29
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH			
	%	8,55	6,76

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng